

Số: 338/2023/QĐST-HNGĐ

K, ngày 05 tháng 09 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ TẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 396/2022/TLST – HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Hoài T, sinh năm 1982

Nơi ĐKKHKT: Phòng 10x-H9 khu đô thị T, tổ 12, phường B, quận B, Thành phố Hà Nội

Nơi ở hiện nay: Số 17 ngách 638/48 M, phường D, quận B, Thành phố Hà Nội

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1978

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Thôn V, xã M, huyện K, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giải quyết về vấn đề tài sản: Anh Vũ Tuấn, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 31 Ngọc Thụy, quận B, Thành phố Hà Nội

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phan Thị T Hằng, sinh năm 1961

Cháu Nguyễn Trần Mỹ K, sinh ngày 05/12/2008

Cháu Nguyễn Trần Minh D, sinh ngày 22/6/2013

Cùng trú tại: Số 17 ngách 638/48 M, phường D, quận B, Thành phố Hà Nội

Cháu K, D do chị T và anh T là đại diện theo pháp luật

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 08 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc Tận tình ly hôn và thoả Tận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 08 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả Tận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự Thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị Hoài T và anh Nguyễn Xuân T.

2. Công nhận sự thoả Tận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Chị Trần Thị Hoài T và anh Nguyễn Xuân T xác định vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Mỹ K, sinh ngày 05/12/2008 và cháu Nguyễn Trần Minh D, sinh ngày 22/6/2013. Khi ly hôn, chị T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Mỹ K, anh T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Minh D cho đến khi cháu K, cháu D thành niên đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị T, anh T cho đến khi cháu K, cháu D thành niên đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác.

Anh T đồng ý để cháu D ở cùng với chị T đến hết tháng 6/2024 cho các cháu có chị có em và anh T có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con hàng tháng để đảm bảo việc học hành và sinh hoạt của cháu D. Sau đó anh T sẽ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu D thành niên đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu thay đổi khác.

Chị Trần Thị Hoài T, anh Nguyễn Xuân T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. *Về tài sản chung*: Các bên đương sự thống nhất thỏa Tận như sau:

Tài sản chung của vợ chồng chị Trần Thị Hoài T và anh Nguyễn Xuân T gồm có 01 ngôi nhà 3 tầng nằm trên đất của bà Phan Thị T Hằng, sinh năm 1961 tại địa chỉ số nhà 17, ngách 638/48 M, phường D, quận B, thành phố Hà Nội có giá trị là 453.250.080 đồng và 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Yaris BKS 30F-80219 đứng tên bà Phan Thị T Hằng có giá trị là 456.192.000 đồng.

Khi ly hôn, chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh T giá trị công sức đóng góp hình thành nên tài sản chung vợ chồng với số tiền là 330.000.000 đồng. Số tiền này được thanh toán làm 03 lần. Lần thứ nhất chị T đã thanh toán cho anh T số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 24/8/2023. Lần thứ hai chị T sẽ thanh toán cho anh T số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 01/9/2024. Lần thứ ba chị T sẽ thanh toán cho anh T số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 01/9/2025.

Sau khi chị T thanh toán xong cho anh T toàn bộ số tiền 330.000.000 đồng, chị T có toàn quyền sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng nằm trên đất của bà Phan Thị T Hằng, sinh năm 1961 tại địa chỉ số nhà 17, ngách 638/48 M, phường D, quận B,

thành phố Hà Nội và 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Yaris BKS 30F-80219 đứng tên bà Phan Thị T Hằng.

Chị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thay đổi D ký quyền sở hữu mang tên chị T đối với 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Yaris BKS 30F-80219.

2.3. *Về nợ chung*: Chị Trần Thị Hoài T và anh Nguyễn Xuân T thống nhất vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. *Về án phí*:

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 13.588.842 đồng. Do chị T có đơn xin miễn giảm án phí phù hợp với quy định của pháp luật nên miễn giảm cho chị T 50% mức án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung mà chị T phải chịu nên chị T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là: $13.588.842 : 2 = 6.794.421$ đồng. Như vậy tổng số tiền án phí mà chị T phải chịu là: $75.000 + 6.794.421 = 6.869.421$ đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai số AA/2020/0073512 ngày 05/10/2022. Nay chị T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.569.421 đồng.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 8.250.000 đồng. Tổng số tiền án phí mà anh T phải chịu là: $75.000 + 8.250.000 = 8.325.000$ đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí 16.000.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai số AA/2020/0073655 ngày 31/10/2022. Nay trả lại cho anh T số tiền là 7.675.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện K;

THẨM PHÁN

- UBND phường D, B, Hà Nội
(Số ĐKKH 119 ngày 22/05/2008);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Viết Tuấn